

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

| | <u>Trang</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 – 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 – 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 6 – 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 – 34 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (sau đây gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|------------------------|--------------------------------------|
| Ông Đào Khắc Hậu | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Quốc Trường | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 01/01/2019) |
| Ông Đỗ Khắc Thanh | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 25/4/2019) |
| Ông Hoàng Việt Dũng | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Duy Việt | Ủy viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|----------------------|--|
| Bà Đỗ Thu Hằng | Trưởng ban Kiểm soát |
| Ông Hồ Xuân Tam | Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/4/2019) |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/4/2019) |
| Ông Đinh Phúc Lộc | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Quốc Trường | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Hồng Quang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Trung Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Dương Quang Trung | Kế toán trưởng |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG


Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2020

1789-
ÔNG T
TNHH
ÁN & T
VIỆT
HI NHẢ
HÀ NỘI
ẤY - T

Số: 23/2020/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*V/v: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không***Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cổ đông của
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không****Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Hoài

Hoàng Thị Vinh

Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2018-026-1

Lê Văn Hoài

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0023-2018-026-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 144.036.914.943 | 96.875.532.278 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 37.036.720.768 | 21.440.788.185 |
| 1. Tiền | 111 | | 37.036.720.768 | 21.440.788.185 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 89.759.496.975 | 65.333.578.085 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.2 | 29.174.075.174 | 24.836.570.066 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.3 | 21.808.220.909 | 6.515.749.432 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.4 | 38.777.200.892 | 33.981.258.587 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.5 | 17.146.888.074 | 10.083.035.866 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 17.146.888.074 | 10.083.035.866 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 93.809.126 | 18.130.142 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.8 | 72.290.406 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 4.11 | 21.518.720 | 18.130.142 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 16.665.203.741 | 17.947.781.714 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 7.007.384.347 | 7.897.260.252 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.6 | 6.791.142.062 | 7.572.751.291 |
| Nguyên giá | 222 | | 17.177.359.133 | 17.428.324.274 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (10.386.217.071) | (9.855.572.983) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 216.242.285 | 324.508.961 |
| Nguyên giá | 228 | | 1.115.380.500 | 1.115.380.500 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (899.138.215) | (790.871.539) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 4.7 | 4.816.135.530 | 6.095.423.167 |
| Nguyên giá | 231 | | 13.105.329.226 | 13.105.329.226 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (8.289.193.696) | (7.009.906.059) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.841.683.864 | 3.955.098.295 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.8 | 4.841.683.864 | 3.955.098.295 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 160.702.118.684 | 114.823.313.992 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 118.936.139.771 | 74.679.508.735 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 117.305.292.021 | 68.722.475.985 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.9 | 14.905.591.233 | 17.389.495.787 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.10 | 12.177.264.000 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.11 | 784.083.266 | 783.245.667 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.830.491.028 | 5.081.420.280 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | 75.000.000 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 96.054.545 | 420.222.891 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.12 | 49.763.156.814 | 41.222.552.083 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.13 | 33.568.380.325 | 2.892.125.257 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | 165.945.599 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 180.270.810 | 692.468.421 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.630.847.750 | 5.957.032.750 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 4.12 | 1.630.847.750 | 5.957.032.750 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 41.765.978.913 | 40.143.805.257 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.14 | 41.765.978.913 | 40.143.805.257 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 25.927.400.000 | 25.927.400.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 25.927.400.000 | 25.927.400.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.136.540.000 | 1.136.540.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.058.800.890 | 4.058.800.890 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1.473.497.115 | 1.473.497.115 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 9.169.740.908 | 7.547.567.252 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 1.679.884.863 | 725.543.366 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 7.489.856.045 | 6.822.023.886 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 160.702.118.684 | 114.823.313.992 |



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2020

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng

Trần Thị Ninh
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|-----------|------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ | 01 | 5.1 | 290.381.410.222 | 181.426.709.854 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ | 10 | | 290.381.410.222 | 181.426.709.854 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 248.523.504.224 | 145.300.490.319 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ | 20 | | 41.857.905.998 | 36.126.219.535 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 959.883.562 | 249.907.410 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | 3.565.560.937 | 945.016.572 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.296.429.906 | 692.967.062 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.5 | 7.566.219.062 | 6.662.804.835 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.6 | 22.009.371.854 | 20.183.385.699 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 9.676.637.707 | 8.584.919.839 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 201.201.370 | 201.213.375 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 269.591.062 | 218.505.665 |
| 13. (Lỗ) khác | 40 | | (68.389.692) | (17.292.290) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 9.608.248.015 | 8.567.627.549 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.7 | 2.118.391.970 | 1.745.603.663 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 7.489.856.045 | 6.822.023.886 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 4.14.4 | 2.889 | 2.631 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 70 | 4.14.4 | 2.889 | 2.631 |



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2020

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng

Trần Thị Ninh
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|-----------|------------|------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 5.7 | 9.608.248.015 | 8.567.627.549 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 5.8 | 3.033.316.456 | 2.848.054.999 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (165.945.599) | (638.273.229) |
| - (Lãi) chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (299.022.116) | (55.716.698) |
| - (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | | (98.878.559) | (28.764.175) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 3.296.429.906 | 692.967.062 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 15.374.148.103 | 11.385.895.508 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (18.747.401.341) | 15.732.419.103 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (7.063.852.208) | 1.066.585.470 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 11 | | 5.826.863.613 | (3.269.453.847) |
| - (Tăng) chi phí trả trước | 12 | | (958.875.975) | (1.418.321.899) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3.296.429.906) | (692.967.062) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (1.800.518.635) | (1.942.149.572) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 2.957.681.344 | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.210.200.000) | (4.724.556.384) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (8.918.585.005) | 16.137.451.317 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | 4.6 | (912.509.091) | (5.707.458.510) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH khác | 22 | | 116.363.636 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 30.871.100 | 28.764.175 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (765.274.355) | (5.678.694.335) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 4.13 | 139.564.543.479 | 25.398.362.123 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 4.13 | (108.888.288.411) | (40.420.165.674) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (5.396.463.125) | (3.704.181.625) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 25.279.791.943 | (18.725.985.176) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | 50 | | 15.595.932.583 | (8.267.228.194) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4.1 | 21.440.788.185 | 29.701.251.260 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | 6.765.119 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 4.1 | 37.036.720.768 | 21.440.788.185 |



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2020

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng

Trần Thị Ninh
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1173/QĐ/TCCB/LĐ ngày 30/7/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Quyết định số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Tại ngày 18/5/2006, Công ty thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 01 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần 07) là vào ngày 03/5/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 07 ngày 03/5/2017, Công ty có vốn điều lệ là 25.927.400.000 VND, tương đương 2.592.740 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sở hữu 41,31%.

Ngày 26/10/2016, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là ARM theo Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 414 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 110 người (tại ngày 01/01/2019 là 108 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến ngày 31/12/2019, Công ty có chi nhánh hoạt động như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (TP Hà Nội) tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1789-C
CÔNG TY
TNNH
XUẤT NHẬP KHẨU
HÀNG KHÔNG
VIỆT NAM
HÀ NỘI
ÁY - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với máy móc thiết bị, giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa nhập về nhiều lần theo từng hợp đồng và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí chủ yếu sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí sửa chữa văn phòng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

| | Thời gian sử dụng ước tính (năm) |
|---------------------------|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 05 |
| Phương tiện vận tải | 04 - 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích lập theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của các bất động sản như sau:

**Thời gian sử dụng ước tính
(năm)**

Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 25

3.9 Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.10 Doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của năm đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.13 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.14 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.17 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2019, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức như sau:

| | |
|--------------------------------|-----|
| ▪ Dịch vụ vận chuyển quốc tế | 0% |
| ▪ Dịch vụ ủy thác nhập khẩu | 10% |
| ▪ Dịch vụ vận chuyển nội địa | 10% |
| ▪ Dịch vụ cho thuê nhà | 10% |
| ▪ Hàng mây tre đan | 5% |
| ▪ Các hàng hóa và dịch vụ khác | 10% |

Chiết khấu từ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam cho hoạt động bán vé máy bay là thu nhập được miễn thuế GTGT.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

1789
ÔNG
TINH
DÂN &
VIỆT
HINH
HÀ N
IẤY -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.19 Công cụ tài chính (tiếp)*****Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp)***

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 351.988.687 | 64.943.038 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 36.684.732.081 | 21.375.845.147 |
| Cộng | 37.036.720.768 | 21.440.788.185 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu từ các bên liên quan | 14.821.452.231 | 15.188.478.396 |
| <i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (VNA)</i> | 14.275.359.356 | 14.063.165.107 |
| <i>Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay (VAECO)</i> | 546.092.875 | 1.125.313.289 |
| Các khoản phải thu bên thứ ba | 14.352.622.943 | 9.648.091.670 |
| <i>Các khách hàng khác</i> | 14.352.622.943 | 9.648.091.670 |
| Cộng | 29.174.075.174 | 24.836.570.066 |

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Trả trước cho các bên liên quan | 12.422.000 | - |
| <i>Công ty TNHH Cambodia Angkor Air</i> | 12.422.000 | - |
| Trả trước cho bên thứ ba | 21.795.798.909 | 6.515.749.432 |
| <i>Công ty TNHH TM - DV Xuất nhập khẩu An Tâm</i> | 10.316.177.400 | 2.020.600.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Thuận Quốc</i> | 3.674.280.391 | 1.641.449.879 |
| <i>Công ty TNHH In Thành Đô</i> | 2.612.713.587 | - |
| <i>Công ty TNHH Dụng cụ Hàng không Topcast</i> | - | 2.477.513.999 |
| <i>Các nhà cung cấp khác</i> | 5.192.627.531 | 376.185.554 |
| Cộng | 21.808.220.909 | 6.515.749.432 |

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Các khoản phải thu ủy thác | 36.726.240.934 | 31.044.334.807 |
| - Phải thu bên liên quan | 33.528.977.975 | 30.719.052.244 |
| <i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (VNA)</i> | 10.289.680.399 | 26.799.300.261 |
| <i>Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay (VAECO)</i> | 23.239.297.576 | 3.919.751.983 |
| - Phải thu bên thứ ba | 3.197.262.959 | 325.282.563 |
| <i>Phải thu công ty khác</i> | 3.197.262.959 | 325.282.563 |
| Ký cược, ký quỹ | 986.562.300 | 336.406.000 |
| Tạm ứng | 993.602.000 | 2.384.063.992 |
| Phải thu khác | 70.795.658 | 216.453.788 |
| Cộng | 38.777.200.892 | 33.981.258.587 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.5 Hàng tồn kho**

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Hàng đang đi trên đường | - | 1.628.015.450 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.101.151.244 | 1.101.151.244 |
| Hàng hóa | 16.045.736.830 | 7.353.869.172 |
| Cộng | 17.146.888.074 | 10.083.035.866 |

4.6 Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 7.792.144.168 | 1.032.890.030 | 3.736.755.252 | 4.866.534.824 | 17.428.324.274 |
| XDCB hoàn thành | 912.509.091 | - | - | - | 912.509.091 |
| Thanh lý TSCĐ | - | - | - | (928.440.200) | (928.440.200) |
| Giảm khác | (235.034.032) | - | - | - | (235.034.032) |
| Tại ngày 31/12/2019 | 8.469.619.227 | 1.032.890.030 | 3.736.755.252 | 3.938.094.624 | 17.177.359.133 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 2.669.037.277 | 329.696.324 | 2.479.461.765 | 4.377.377.617 | 9.855.572.983 |
| Khấu hao | 887.697.089 | 206.578.032 | 290.912.923 | 260.574.099 | 1.645.762.143 |
| Thanh lý TSCĐ | - | - | - | (880.084.023) | (880.084.023) |
| Giảm khác | (235.034.032) | - | - | - | (235.034.032) |
| Tại ngày 31/12/2019 | 3.321.700.334 | 536.274.356 | 2.770.374.688 | 3.757.867.693 | 10.386.217.071 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 5.123.106.891 | 703.193.706 | 1.257.293.487 | 489.157.207 | 7.572.751.291 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 5.147.918.893 | 496.615.674 | 966.380.564 | 180.226.931 | 6.791.142.062 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 6.486.228.195 VND (tại ngày 01/01/2019 là 6.486.228.195 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.7 Bất động sản đầu tư**

| | Tại ngày 01/01/2019 VND | Tăng trong năm VND | Giảm trong năm VND | Tại ngày 31/12/2019 VND |
|--|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------------|
| <u>Bất động sản đầu tư cho thuê</u> | | | | |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 13.105.329.226 | - | - | 13.105.329.226 |
| Cộng | 13.105.329.226 | - | - | 13.105.329.226 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 7.009.906.059 | 1.279.287.637 | - | 8.289.193.696 |
| Cộng | 7.009.906.059 | 1.279.287.637 | - | 8.289.193.696 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6.095.423.167 | | | 4.816.135.530 |
| Cộng | 6.095.423.167 | | | 4.816.135.530 |

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 1.360.000.000 VND (tại ngày 01/01/2019 là 1.069.836.853 VND).

4.8 Chi phí trả trước

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 72.290.406 | - |
| Cộng | 72.290.406 | - |
| Dài hạn | | |
| Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ | 577.699.590 | 884.899.220 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 3.899.945.464 | 3.000.020.049 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 364.038.810 | 70.179.026 |
| Cộng | 4.841.683.864 | 3.955.098.295 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.9 Phải trả người bán ngắn hạn**

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả bên liên quan | 226.752.738 | 1.668.701.598 |
| <i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (VNA)</i> | <i>226.752.738</i> | <i>1.668.701.598</i> |
| Phải trả người bán bên thứ ba | 14.678.838.495 | 15.720.794.189 |
| <i>Công ty Cổ phần Thuận Quốc</i> | <i>5.420.748.740</i> | <i>9.910.089</i> |
| <i>Công ty TNHH Tiếp vận Trường Long</i> | <i>2.063.691.926</i> | <i>4.680.352.857</i> |
| <i>Công ty TNHH Vietsun Global</i> | <i>993.475.628</i> | <i>1.004.117.504</i> |
| <i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tư vấn Rừng Xanh</i> | <i>774.545.625</i> | <i>1.342.392.047</i> |
| <i>Công ty TNHH Quản lý Đầu tư B&T</i> | <i>534.405.000</i> | <i>1.409.576.800</i> |
| <i>Công ty TNHH Allianz Technics</i> | <i>-</i> | <i>1.982.740.000</i> |
| <i>Các nhà cung cấp khác</i> | <i>4.891.971.576</i> | <i>5.291.704.892</i> |
| Cộng | 14.905.591.233 | 17.389.495.787 |

4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (VNA) | 12.177.264.000 | - |
| Cộng | 12.177.264.000 | - |



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.11 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước**

| | Tại ngày 01/01/2019 VND | | Trong năm VND | | Tại ngày 31/12/2019 VND | |
|-------------------------------|----------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------|
| | Số dư | | Tăng | Hoàn/khấu trừ | Số dư | |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 18.130.142 | | 21.909.705.000 | 21.906.316.422 | 21.518.720 | |
| | Phải thu | Phải nộp | Đã nộp/khấu trừ | Phải nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | - | 386.342.065 | 25.707.135.680 | 25.421.282.429 | - | 100.488.814 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 1.251.277.405 | 1.251.277.405 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 341.955.333 | 1.800.518.635 | 2.118.391.970 | - | 659.828.668 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 54.948.269 | 805.327.222 | 774.144.737 | - | 23.765.784 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 1.315.600.089 | 1.315.600.089 | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - |
| Cộng | - | 783.245.667 | 30.883.859.031 | 30.884.696.630 | - | 784.083.266 |



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.12 Phải trả khác**

| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Các khoản phải trả phải nộp ủy thác | 46.821.166.361 | 38.197.378.890 |
| + Phải trả các bên liên quan | 1.409.121.396 | 13.284.108.388 |
| <i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (VNA)</i> | 435.268.010 | 4.212.166.115 |
| <i>Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay (VAECO)</i> | 973.853.386 | 9.071.942.273 |
| + Phải trả bên thứ ba | 45.412.044.965 | 24.913.270.502 |
| <i>Công ty TNHH Vietsun Global</i> | 8.862.385.084 | - |
| <i>Công ty TNHH Toàn cầu Khải Minh</i> | 4.084.127.518 | - |
| <i>Công ty GoodRich Aircraft Wheels and Brakes</i> | 305.044.800 | 3.698.908.975 |
| <i>Công ty Liebherr</i> | 266.330.258 | 576.393.480 |
| <i>Công ty TNHH Atr Eastern Support</i> | 2.091.359.347 | 1.895.924.961 |
| <i>Công ty International Aircraft Engineer</i> | 2.794.947.444 | 446.838.576 |
| <i>Công ty Zodiac</i> | 864.182.608 | 2.797.286.832 |
| <i>Công ty ROHR</i> | 5.931.182.062 | 1.620.594.910 |
| <i>Công ty Parker</i> | 105.926.041 | 1.794.560.490 |
| <i>Công ty Boeing</i> | 3.526.874.108 | 2.975.617.235 |
| <i>Công ty Diehl</i> | 769.258.339 | 425.345.378 |
| <i>Các công ty khác</i> | 15.810.427.356 | 8.681.799.665 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.941.990.453 | 3.025.173.193 |
| + Phải trả bên liên quan | 250.277.057 | 2.461.260.182 |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i> | 250.277.057 | 461.260.182 |
| <i>VAECO ứng tiền thuế nhập khẩu</i> | - | 2.000.000.000 |
| + Phải trả bên thứ ba | 2.691.713.396 | 563.913.011 |
| <i>Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt ứng tiền thuế nhập khẩu</i> | 2.645.020.385 | - |
| <i>Phải trả khác</i> | 46.693.011 | 563.913.011 |
| Cộng | 49.763.156.814 | 41.222.552.083 |
| Dài hạn | | |
| Phải trả các bên liên quan | - | 5.200.000.000 |
| <i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (VNA)</i> | - | 5.200.000.000 |
| Các khoản phải trả bên thứ ba | 1.630.847.750 | 757.032.750 |
| <i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</i> | 1.630.847.750 | 757.032.750 |
| Cộng | 1.630.847.750 | 5.957.032.750 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Tại ngày 01/01/2019 VND | Tăng trong kỳ VND | Giảm trong kỳ VND | Tại ngày 31/12/2019 VND |
|---|-------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - Sở giao dịch 3 | 2.892.048.257 | 42.607.361.499 | 45.499.409.756 | - |
| Thấu chi phòng vé - Techcombank | 77.000 | 66.000 | 110.000 | 33.000 |
| Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tây Hà Nội (i) | - | 96.957.115.980 | 63.388.768.655 | 33.568.347.325 |
| Cộng | 2.892.125.257 | 139.564.543.479 | 108.888.288.411 | 33.568.380.325 |

(i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (Vietinbank) theo hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT146-ARIIMEX với hạn mức vay 90 tỷ VND nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, hoạt động ủy thác của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề,
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.14 Vốn chủ sở hữu****4.14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| Nội dung | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | LNST chưa phân phối VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2018 | 25.927.400.000 | 1.136.540.000 | 4.058.800.890 | 1.473.497.115 | 5.640.484.502 | 38.236.722.507 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 6.822.023.886 | 6.822.023.886 |
| Trích quỹ KT, PL năm 2017 | - | - | - | - | (816.345.631) | (816.345.631) |
| Trích quỹ thưởng BĐH | - | - | - | - | (209.485.505) | (209.485.505) |
| Trả cổ tức năm 2017 lần 2 | - | - | - | - | (3.889.110.000) | (3.889.110.000) |
| Tại ngày 31/12/2018 | 25.927.400.000 | 1.136.540.000 | 4.058.800.890 | 1.473.497.115 | 7.547.567.252 | 40.143.805.257 |
| Tại ngày 01/01/2019 | 25.927.400.000 | 1.136.540.000 | 4.058.800.890 | 1.473.497.115 | 7.547.567.252 | 40.143.805.257 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 7.489.856.045 | 7.489.856.045 |
| Trích quỹ KT, PL năm 2018 (i) | - | - | - | - | (682.202.389) | (682.202.389) |
| Trả cổ tức năm 2018 (i) | - | - | - | - | (5.185.480.000) | (5.185.480.000) |
| Tại ngày 31/12/2019 | 25.927.400.000 | 1.136.540.000 | 4.058.800.890 | 1.473.497.115 | 9.169.740.908 | 41.765.978.913 |

(i) Thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 14/2019/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 25/4/2019.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.14 Vốn chủ sở hữu (tiếp)****4.14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| Tên cổ đông | Theo Giấy chứng nhận ĐKDN | | Số vốn đã góp | | | |
|-------------------------|------------------------------|--------------|---------------------|--------------|---------------------|--------------|
| | | | Tại ngày 31/12/2019 | | Tại ngày 01/01/2019 | |
| | 1.000 VND | % | 1.000 VND | % | 1.000 VND | % |
| Cổ đông sáng lập | 11.825.750 | 45,61 | 11.252.350 | 43,40 | 11.252.350 | 43,40 |
| TCT Hàng không Việt Nam | 10.710.000 | 41,31 | 10.710.000 | 41,31 | 10.710.000 | 41,31 |
| Ông Phạm Hồng Quang | 583.400 | 2,25 | 10.000 | 0,04 | 10.000 | 0,04 |
| Ông Trần Trung Dũng | 532.350 | 2,05 | 532.350 | 2,05 | 532.350 | 2,05 |
| Các cổ đông khác | 14.101.650 | 54,39 | 14.675.050 | 56,60 | 14.675.050 | 56,60 |
| Ông Đào Khắc Hậu | - | - | 6.481.490 | 25,00 | 6.481.490 | 25,00 |
| Ông Đào Anh Hùng | - | - | 2.600.000 | 10,02 | - | - |
| Cổ đông khác | - | - | 5.593.560 | 21,58 | 8.193.560 | 31,60 |
| Cộng | 25.927.400 | 100 | 25.927.400 | 100 | 25.927.400 | 100 |

4.14.3 Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/12/2019 Cổ phiếu | Tại ngày 01/01/2019 Cổ phiếu |
|--|------------------------------------|------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.600.000 | 2.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.592.740 | 2.592.740 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.592.740 | 2.592.740 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.592.740 | 2.592.740 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.592.740 | 2.592.740 |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

4.14.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.489.856.045 | 6.822.023.886 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 2.592.740 | 2.592.740 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) | 2.889 | 2.631 |

Ghi chú: Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.15 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

| | <u>Tại ngày 31/12/2019</u> | <u>Tại ngày 01/01/2019</u> |
|----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| 1. Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 17.767,29 | 69.339,12 |
| - EUR | 801,93 | 801,93 |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ**

| | <u>Năm 2019 VND</u> | <u>Năm 2018 VND</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 190.897.956.458 | 70.724.718.066 |
| Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu | 43.327.374.629 | 42.076.525.165 |
| Doanh thu dịch vụ ủy thác vận chuyển | 41.333.671.417 | 55.279.893.579 |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà | 11.994.585.836 | 10.832.474.498 |
| Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay | 2.811.003.700 | 2.511.280.364 |
| Doanh thu khác | 16.818.182 | 1.818.182 |
| Cộng | <u>290.381.410.222</u> | <u>181.426.709.854</u> |

5.2 Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm 2019 VND</u> | <u>Năm 2018 VND</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 182.785.201.508 | 67.925.022.833 |
| Giá vốn của dịch vụ ủy thác vận chuyển | 38.843.792.700 | 53.146.676.386 |
| Các khoản giá vốn khác | 26.894.510.016 | 24.228.791.100 |
| Cộng | <u>248.523.504.224</u> | <u>145.300.490.319</u> |

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm 2019 VND</u> | <u>Năm 2018 VND</u> |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi | 30.871.100 | 28.764.175 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 929.012.462 | 221.143.235 |
| Cộng | <u>959.883.562</u> | <u>249.907.410</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)****5.4 Chi phí tài chính**

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 3.296.429.906 | 692.967.062 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 269.131.031 | 252.049.510 |
| Cộng | 3.565.560.937 | 945.016.572 |

5.5 Chi phí bán hàng

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 293.232.360 | 306.554.414 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 127.341.500 | 176.937.955 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 334.562.123 | 412.795.671 |
| (Hoàn nhập) chi phí bảo hành | (165.945.599) | (638.273.229) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.361.478.251 | 4.715.331.502 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.615.550.427 | 1.689.458.522 |
| Cộng | 7.566.219.062 | 6.662.804.835 |

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 8.757.026.489 | 8.085.360.283 |
| Chi phí vật liệu văn phòng | 829.928.781 | 835.352.639 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng | 232.732.764 | 233.212.637 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 1.334.820.666 | 1.186.483.468 |
| Thuế và các khoản lệ phí | 1.318.600.089 | 1.342.833.271 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.629.309.408 | 4.651.871.186 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.906.953.657 | 3.848.272.215 |
| Cộng | 22.009.371.854 | 20.183.385.699 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 9.608.248.015 | 8.567.627.549 |
| Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận | 332.632.974 | 160.390.765 |
| <i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i> | 332.632.974 | 160.390.765 |
| Chi phí không được trừ | 332.632.974 | 160.390.765 |
| Lợi nhuận sau điều chỉnh | 9.940.880.989 | 8.728.018.314 |
| Thu nhập tính thuế ước tính trong năm | 9.940.880.989 | 8.728.018.314 |
| Thuế suất (%) | 20% | 20% |
| Thuế TNDN ước tính trong năm | 1.988.176.198 | 1.745.603.663 |
| Thuế TNDN nộp thêm theo quyết định kiểm tra thuế | 130.215.773 | - |
| CP thuế TNDN hiện hành ước tính | 2.118.391.971 | 1.745.603.663 |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | 341.955.332 | 538.501.242 |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | (1.800.518.635) | (1.942.149.572) |
| Thuế TNDN phải trả cuối năm | 659.828.668 | 341.955.333 |

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân công | 23.165.260.067 | 22.181.807.490 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 183.908.362.649 | 66.916.887.928 |
| Chi phí đồ dùng, dụng cụ | 360.074.264 | 410.150.592 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định & bất động sản đầu tư | 3.033.316.456 | 2.848.054.999 |
| Thuế và các khoản lệ phí | 1.318.600.089 | 1.342.833.271 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 60.956.923.130 | 73.547.489.065 |
| (Hoàn nhập) chi phí bảo hành | (165.945.599) | (638.273.229) |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.522.504.084 | 5.537.730.737 |
| Cộng | 278.099.095.140 | 172.146.680.853 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1 Tiền thu khác, chi khác cho hoạt động kinh doanh

Đây là dòng tiền thuần giữa khoản phải thu khác (khoản đã chi hộ người giao ủy thác) và phải trả khác (khoản còn phải trả nhà cung cấp) có liên quan đến hoạt động ủy thác nhập khẩu và tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi. Dòng tiền thuần này được trình bày là chi khác hoặc thu khác cho hoạt động kinh doanh nếu có chênh lệch giữa phải thu khác và phải trả khác tương ứng cho dòng tiền ra hoặc dòng tiền vào.

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

7.1.1 Các loại công cụ tài chính

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

| | Giá trị ghi sổ (i) | |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Tại ngày 31/12/2019 VND | Tại ngày 01/01/2019 VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 37.036.720.768 | 21.440.788.185 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 89.759.496.975 | 65.333.578.085 |
| Cộng | 126.796.217.743 | 86.774.366.270 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 33.568.380.325 | 2.892.125.257 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 14.905.591.233 | 58.612.047.870 |
| Chi phí phải trả | - | 75.000.000 |
| Cộng | 48.473.971.558 | 61.579.173.127 |

(i) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

7.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Công cụ tài chính (tiếp)

7.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ. Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Ngoại tệ | Tại ngày 31/12/2019 | Tại ngày 01/01/2019 |
|--------------------------------------|-----------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tài sản tài chính | USD | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | USD | 17.767,29 | 69.339,12 |
| Nợ phải trả tài chính | USD | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | USD | 1.502.918,54 | 1.137.205,91 |
| (Nợ phải trả) tài chính thuần | USD | (1.485.151,25) | (1.067.866,79) |
| Tài sản tài chính | EUR | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | EUR | 801,93 | 801,93 |
| Nợ phải trả tài chính | EUR | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | EUR | 23.084,80 | 14.081,76 |
| (Nợ phải trả) tài chính thuần | EUR | (22.282,87) | (13.279,83) |

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu các rủi ro về thay đổi tỷ giá đối với các loại ngoại tệ USD và EUR.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 01% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 01% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Công cụ tài chính (tiếp)

7.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro thị trường (tiếp)

Rủi ro tỷ giá (tiếp)

| | Tăng/(giảm) tỷ giá (%) | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế | |
|-------------|---------------------------|---------------------------------------|----------------------|
| | | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
| USD | 1% | (345.000.635) | (248.225.635) |
| EUR | 1% | (5.928.645) | (3.609.298) |
| Cộng | | (350.929.280) | (251.834.933) |

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền có kỳ hạn và các nghĩa vụ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

1789
CÔNG TY
TNHH
DÁN &
VIỆT
HI NHÃ
HÀ NỘI
ẤY-T

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****7.1 Công cụ tài chính (tiếp)****7.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)****Rủi ro thanh khoản (tiếp)**

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Tại ngày 31/12/2019 | | | Cộng VND |
|--|-----------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Trên 5 năm VND | |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Các khoản vay | 33.568.380.325 | - | - | 33.568.380.325 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 13.274.743.483 | 1.630.847.750 | - | 14.905.591.233 |
| Cộng | 46.843.123.808 | 1.630.847.750 | - | 48.473.971.558 |
| | Tại ngày 01/01/2019 | | | |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Các khoản vay | 2.892.125.257 | - | - | 2.892.125.257 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 52.655.015.120 | 5.957.032.750 | - | 58.612.047.870 |
| Chi phí phải trả | 75.000.000 | - | - | 75.000.000 |
| Cộng | 55.622.140.377 | 5.957.032.750 | - | 61.579.173.127 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là các cổ đông, các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, Ban Kiểm soát, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ("VNA") và các công ty trực thuộc VNA.

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNGSố 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề
quận Long Biên, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)****Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)****Bán hàng**

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (VNA) | 139.911.040.996 | 140.626.094.137 |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | <i>71.187.756.495</i> | <i>51.481.394.065</i> |
| <i>Doanh thu ủy thác nhập khẩu</i> | <i>32.279.527.856</i> | <i>35.090.917.566</i> |
| <i>Doanh thu ủy thác vận chuyển</i> | <i>36.195.018.118</i> | <i>53.860.022.909</i> |
| <i>Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay</i> | <i>248.738.527</i> | <i>193.759.597</i> |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay (VAECO) | 5.653.295.364 | 6.105.269.261 |
| <i>Doanh thu ủy thác nhập khẩu</i> | <i>5.452.975.364</i> | <i>5.885.325.409</i> |
| <i>Doanh thu ủy thác vận chuyển</i> | <i>200.320.000</i> | <i>219.943.852</i> |
| Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không | 357.861.640 | 4.294.339.680 |
| <i>Doanh thu cho thuê nhà</i> | <i>357.861.640</i> | <i>4.294.339.680</i> |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam | 27.438.600.909 | - |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | <i>27.180.000.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Doanh thu ủy thác nhập khẩu</i> | <i>79.600.909</i> | <i>-</i> |
| <i>Doanh thu ủy thác vận chuyển</i> | <i>179.000.000</i> | <i>-</i> |
| Trung tâm Huấn luyện bay - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | - | 31.485.000 |
| <i>Doanh thu ủy thác vận chuyển</i> | <i>-</i> | <i>31.485.000</i> |
| Công ty TNHH Cambodia Angkor Air | 660.864.807 | - |
| <i>Doanh thu ủy thác nhập khẩu</i> | <i>660.864.807</i> | <i>-</i> |
| Cộng | 174.021.663.716 | 151.057.188.078 |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lương thưởng của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc | 2.986.701.242 | 2.808.181.265 |
| Thưởng Ban Quản lý, điều hành | - | 209.485.505 |
| Thù lao HĐQT, BKS | 236.160.000 | 236.160.000 |
| Cộng | 3.222.861.242 | 3.253.826.770 |

Giao dịch chia cổ tức

Chi tiết xem tại Thuyết minh số 4.14 "Vốn chủ sở hữu".

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

Số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề
quận Long Biên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.3 "Trả trước cho người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.4 " Phải thu ngắn hạn khác";
- Thuyết minh số 4.9 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.12 "Phải trả khác".

7.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

7.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2020

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng

Trần Thị Ninh
Người lập

